

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÝ I/2025**

Buôn Ma Thuột, Tháng 04 - 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 03 năm 2025

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/03/2025)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.514.061.671	188.392.991.717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		140.282.985.794	67.896.735.043
111	1. Tiền	V.1	140.282.985.794	67.896.735.043
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		11.157.763.432	11.110.852.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	11.157.763.432	11.110.852.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.962.752.925	16.045.428.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	33.107.763.842	25.394.079.525
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	9.920.630.880	9.289.310.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	3.315.718.583	3.743.399.078
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(22.381.360.380)	(22.381.360.380)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	83.335.563.402	92.778.890.496
141	1. Hàng tồn kho		83.346.589.711	92.789.916.805
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.026.309)	(11.026.309)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.774.996.118	561.085.955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	358.326.570	548.181.742
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		320.948.971	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	18.590.004	12.904.213
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.077.130.573	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.052.974.515.884	2.179.760.141.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	2.879.407.744	2.984.024.025
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.879.407.744)	(2.984.024.025)
220	II. Tài sản cố định		665.889.087.994	675.752.258.292
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	649.527.041.139	656.465.928.733
222	- Nguyên giá		1.348.116.741.442	1.341.981.457.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(698.589.700.303)	(685.515.528.857)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	16.362.046.855	19.286.329.559
228	- Nguyên giá		18.743.143.513	21.650.676.217
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.381.096.658)	(2.364.346.658)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		636.686.353.501	636.709.765.229
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.12	170.385.629	823.506.296
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	636.515.967.872	635.886.258.933
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	740.902.353.201	857.492.020.701
251	1. Đầu tư vào công ty con		388.387.995.284	836.133.024.630
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		339.120.808.995	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.495.221.178	13.495.221.178
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(101.672.256)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.496.721.188	9.806.097.291
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	9.496.721.188	9.589.790.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.17	-	216.306.867
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.314.488.577.555	2.368.153.133.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/03/2025)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
1	2	3	4	4
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		574.279.677.382	683.122.352.715
310	I. Nợ ngắn hạn		231.755.420.888	459.838.546.816
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	25.708.864.376	38.593.479.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	25.363.042.337	22.981.090.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	22.222.273.168	69.298.653.267
314	4. Phải trả người lao động	V.18	9.629.968.663	29.080.781.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	4.769.425.191	6.911.673.444
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	20.145.336.269	20.857.118.477
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21.1	56.608.861.882	89.608.095.910
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22.1	43.830.054.074	143.394.099.889
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	23.477.594.929	39.113.554.033
330	II. Nợ dài hạn		342.524.256.494	223.283.805.899
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.21.2	86.774.496.361	86.798.757.775
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22.2	254.491.767.659	135.227.055.650
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.740.208.900.173	1.685.030.780.515
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	1.740.208.900.173	1.685.030.780.515
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		38.093.910.491	38.093.910.491
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.114.989.682	88.936.870.024
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		88.936.870.024	38.424.496.542
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		55.178.119.658	50.512.373.482
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.314.488.577.555	2.368.153.133.230

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Thương

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

Thanh Bình

LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ I/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	128.299.605.705	100.319.497.952	128.299.605.705	100.319.497.952
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	128.299.605.705	100.319.497.952	128.299.605.705	100.319.497.952
11	4. Giá vốn hàng bán		122.008.855.122	99.530.402.820	122.008.855.122	99.530.402.820
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.290.750.583	789.095.132	6.290.750.583	789.095.132
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	64.079.701.851	16.169.734.265	64.079.701.851	16.169.734.265
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.433.946.733	7.286.804.864	6.433.946.733	7.286.804.864
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.946.441.294	7.055.307.087	5.946.441.294	7.055.307.087
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	1.972.889.583	1.360.806.744	1.972.889.583	1.360.806.744
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.650.285.629	4.858.413.445	8.650.285.629	4.858.413.445
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.313.330.489	3.452.804.344	53.313.330.489	3.452.804.344
31	11. Thu nhập khác	VI.7	5.349.229.672	229.952.828	5.349.229.672	229.952.828
32	12. Chi phí khác	VI.8	157.776.626	1.980.332.759	157.776.626	1.980.332.759
40	13. Lợi nhuận khác		5.191.453.046	(1.750.379.931)	5.191.453.046	(1.750.379.931)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.504.783.535	1.702.424.413	58.504.783.535	1.702.424.413
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.110.357.010	-	3.110.357.010	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		216.306.867	-	216.306.867	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	V.17	55.178.119.658	1.702.424.413	55.178.119.658	1.702.424.413

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2025

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		133.202.592.105	107.738.128.855
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(66.377.267.355)	(40.190.775.248)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.605.000.320)	(42.360.755.021)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.19; VI.4	(3.286.667.088)	(4.721.158.864)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(2.600.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		185.816.262.130	29.299.378.867
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.979.767.956)	(32.311.663.076)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		126.170.151.516	17.453.155.513
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(64.287.778)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		63.716.800	16.926.800
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		7.949.947	12.185.530
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5; VI.3	542.078.488	685.161.109
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		549.457.457	714.273.439
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	167.007.000.000	53.384.900.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(221.609.115.450)	(84.352.193.541)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(54.602.115.450)	(30.967.293.541)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)		72.117.493.523	(12.799.864.589)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.896.735.043	41.059.892.311
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		268.757.228	268.534.193
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	V.1	140.282.985.794	28.528.561.915

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Quý I/2025, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) Quý I/2025, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019. Mã chứng khoán của Công ty là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Trong kỳ, Công ty thoái vốn đầu tư vào Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk số lượng 11.597.500 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 15,84% vốn điều lệ.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có 02 công ty con (đầu kỳ là 03 công ty con), 03 công ty liên kết (đầu kỳ là 02 công ty liên kết), 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các Công ty con (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/03/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	Cuối kỳ trở thành Công ty liên kết (do tỷ lệ sở hữu còn 45%)			60,84%	60,84%	60,84%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Míl, tỉnh Đắk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

Các công ty liên kết (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/03/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	45,00%	45,00%	45,00%	Đầu kỳ đang là công ty con (do tỷ lệ sở hữu còn 60,84%)		
2.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%
3.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/03/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu	10,00%	10,00%	10,00%	10,00%	10,00%	10,00%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác	10,46%	10,46%	10,46%	10,46%	10,46%	10,46%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hạch toán
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27 - Xã Ea B' hỏk - Huyện Cư Kuin	Báo sổ
2.	Chi nhánh Nông trường Cuor Đăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
3.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
4.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8 - Xã Cư Bao, Thị xã Buôn Hồ, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar	Báo sổ
6.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8 - Xã Ea KPam - Huyện Cư M'gar	Báo sổ
7.	Nhà máy chế biến mù cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (riêng)

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 1.938 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2025 là 1.884 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ báo cáo Quý I/2025, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí, các giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5829
TY
HÀN
SU
ẮK
ĐT-T.Đ

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

000
CÔ
CỔ
CÁ
ĐẮ
LẮ
MA

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0	Năm thứ 11	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty

đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu

quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.



Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt tại quỹ		1.657.700.996		344.106.249
+ VND		1.657.350.876		343.756.129
+ CAD	20,00 #	350.120	20,00 #	350.120
- Tiền gửi ngân hàng		138.625.284.798		67.552.628.794
+ VND		116.316.662.750		52.464.815.266
+ USD	879.559,40 #	22.308.622.048	596.801,78 #	15.087.813.528
Cộng		140.282.985.794		67.896.735.043

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	18.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.157.763.432	1.157.763.432	1.046.000.000	1.110.852.000
Cộng	11.157.763.432	11.157.763.432	19.046.000.000	11.110.852.000

Tại ngày 31/03/2025 Công ty đã cầm cố thế chấp vay hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số dư gốc tiền gửi là 10.000.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.22).

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	29.350.189.342	21.636.505.025
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Weber-Schaer	2.187.233.395	2.187.233.395
- Các đối tượng khác	17.173.888.147	9.460.203.830
Cộng	33.107.763.842	25.394.079.525

Tại ngày 31/03/2025 trong tổng số nợ phải thu có 9.989.067.800 đồng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	9.920.630.880	9.289.310.000
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Các đối tượng khác	4.300.797.747	3.669.476.867
Cộng	9.920.630.880	9.289.310.000

Tại ngày 31/03/2025 trong tổng số khoản trả trước cho người bán có 6.160.872.731 đồng tồn đọng trước cổ phần hóa năm 2016 chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	3.315.718.583	(1.026.820.349)	3.743.399.078	(1.026.820.349)
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
Phải thu nhân viên về BHXH	1.345.224.126	-	1.126.899.464	-
Tạm ứng	15.142.942	-	790.529.044	-
Lãi dự thu	303.754.108	-	215.715.652	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	621.777.058	-	580.434.569	-
Cộng	3.315.718.583	(1.026.820.349)	3.743.399.078	(1.026.820.349)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tại VP Công ty	22.337.975.380	22.337.975.380
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy truyền thông RITA	10.018.236	10.018.236
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc	433.330.000	433.330.000
- Công ty TNHH AGRITECHO	962.810.000	962.810.000
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
Tại Chi nhánh Chỉ thun	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	-	-
Tại Chi nhánh Khách sạn	43.385.000	43.385.000
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	7.060.000	7.060.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	22.133.000	22.133.000
- Công ty TNHH ICS Việt Nam	6.300.000	6.300.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
Cộng	22.381.360.380	22.381.360.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.756.786.408	(11.026.309)	16.324.906.208	(11.026.309)
Công cụ, dụng cụ	5.302.818.783	-	5.279.287.330	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.884.875.174	-	7.795.479.285	-
Thành phẩm	57.211.890.366	-	59.792.185.305	-
Hàng hóa	190.218.980	-	180.943.442	-
Hàng gửi đi bán	-	-	3.417.115.235	-
Cộng	83.346.589.711	(11.026.309)	92.789.916.805	(11.026.309)

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/03/2025 chưa sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốt các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, chuỗi.
- Hàng hóa là bia, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty có 11.026.309 đồng là hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/03/2025.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2025.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**8.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.771.950	54.077.722
Chi phí bảo hiểm	198.431.797	354.687.117
Chi phí sửa chữa, thay thế	9.432.963	9.432.963
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	98.689.861	129.983.940
Cộng	358.326.570	548.181.742

8.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa, thay thế	3.283.149.923	3.290.527.509
Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN (*)	4.807.575.954	4.878.870.239
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	826.074.454	826.074.454
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	579.920.857	594.318.222
Cộng	9.496.721.188	9.589.790.424

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan	-	-
Đầu tư cao su liên kết	2.879.407.744	2.984.024.025
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.484.679.437	2.589.295.718
- Nông trường cao su Phú Xuân	363.218.088	363.218.088
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	31.510.219	31.510.219
Cộng	2.879.407.744	2.984.024.025

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIENG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025
Bàn thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	315.717.638.918	282.414.089.744	68.427.729.477	2.780.228.602	671.953.895.213	687.875.636	1.341.981.457.590
Tăng trong năm	5.327.480.976	772.902.876	-	34.900.000	-	-	6.135.283.852
- Mua sắm trong năm	5.327.480.976	772.902.876	-	34.900.000	-	-	6.135.283.852
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán							
Số cuối năm	321.045.119.894	283.186.992.620	68.427.729.477	2.815.128.602	671.953.895.213	687.875.636	1.348.116.741.442
Khấu hao							
Số đầu năm	204.238.514.037	259.082.922.341	49.010.988.943	2.614.642.612	170.257.755.133	310.705.791	685.515.528.857
Khấu hao trong năm	2.148.592.304	2.528.946.612	569.180.522	17.927.068	7.795.125.600	14.399.340	13.074.171.446
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán							
Số cuối năm	206.387.106.341	261.611.868.953	49.580.169.465	2.632.569.680	178.052.880.733	325.105.131	698.589.700.303
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	111.479.124.881	23.331.167.403	19.416.740.534	165.585.990	501.696.140.080	377.169.845	656.465.928.733
Số cuối năm	114.658.013.553	21.575.123.667	18.847.560.012	182.558.922	493.901.014.480	362.770.505	649.527.041.139

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2025 là 239.601.986.270 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/03/2025 là 0 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/03/2025 là 391.708.213.599 đồng (xem thuyết minh số V.22).

1175
NG
PH
OS
KL
THUE

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.337.596.658	300.000.000	19.013.079.559	21.650.676.217
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	2.907.532.704	2.907.532.704
Số cuối kỳ	2.337.596.658	300.000.000	16.105.546.855	18.743.143.513
Khấu hao				
Số đầu năm	2.074.346.658	290.000.000	-	2.364.346.658
Khấu hao trong năm	6.750.000	10.000.000	-	16.750.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.081.096.658	300.000.000	-	2.381.096.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	256.500.000	-	19.013.079.558	19.286.329.559
Số cuối kỳ	256.500.000	-	16.105.546.855	16.362.046.855

(*) Khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã đánh giá giá trị vườn cây cao su đang kinh doanh theo quy định tại Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính. Giá trị thực tế của vườn cây cao su đang kinh doanh được xác định dựa vào Giá trị còn lại đã điều chỉnh của vườn cây cao su, Hệ số phân loại vườn cây và Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh.

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC của liên bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính, giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2025 là 2.067.596.658 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/03/2025 là 19.013.079.559 đồng (xem thuyết minh số V.22).

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa	170.385.629	170.385.629	823.506.296	823.506.296
Cộng	170.385.629	170.385.629	823.506.296	823.506.296

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (ha)	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư trồng cao su	4.235,40	633.930.001.489	629.072.018.529
<i>Nông trường Phú Xuân</i>	<i>1.282,70</i>	<i>243.870.411.294</i>	<i>242.019.992.404</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2016	269,63	83.692.837.910	83.201.974.335
Vườn cây cao su trồng năm 2017	357,03	72.137.513.206	71.558.246.706
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,30	44.651.524.808	44.301.510.844
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	26.454.082.082	26.192.701.710
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70,32	8.749.098.531	8.657.766.653
Vườn cây cao su trồng năm 2021	77,32	7.712.477.262	7.634.914.661
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC		265.281.662	265.281.662
Vườn cây lâm nghiệp năm 2024 FSC		207.595.833	207.595.833
<i>Nông trường Cư K'pô</i>	<i>1.192,08</i>	<i>254.506.865.968</i>	<i>253.163.186.610</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	5,19	1.376.600.880	1.373.396.055
Vườn cây cao su trồng năm 2016	169,34	85.011.501.706	84.744.123.844
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	64.850.309.017	64.484.820.637
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	46.367.697.159	46.113.016.243
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	39.881.133.303	39.567.727.546
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	16.958.123.903	16.818.602.285
Trồng cây đại rừng năm 2024		61.500.000	61.500.000
<i>Nông trường 19/8</i>	<i>85,82</i>	<i>8.812.664.800</i>	<i>8.812.664.800</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*)	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
<i>Nông trường Cuôr Đăng</i>	<i>591,74</i>	<i>83.557.523.455</i>	<i>82.589.367.180</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2017		-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2020	252,86	38.123.264.968	37.660.632.270
Vườn cây cao su trồng năm 2021	338,88	45.434.258.487	44.928.734.910
<i>Nông trường Cư M'gar</i>	<i>1.083,06</i>	<i>43.182.535.972</i>	<i>42.486.807.535</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	8.881.975.312	8.846.223.617
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	3.508.832.765	3.481.174.495
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	15.440.868.807	15.302.242.022
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	13.661.742.118	13.461.095.698
Vườn cây cao su trồng năm 2024	27,80	1.372.358.188	1.332.964.503
Vườn cây cao su trồng năm 2025	781,61	253.651.582	
Trồng cây đại rừng năm 2022		63.107.200	63.107.200
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	11,73	2.101.697.910	1.976.347.089
Cau 8.250 cây trồng năm 2019 (xen)	-	545.549.482	545.549.482
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2024	11,73	1.255.874.867	1.130.524.046
Keo chắn gió 28.000 cây trồng năm 2019 (trồng xen)	-	300.273.561	300.273.561
Đầu tư xây dựng cơ bản khác		484.268.473	4.837.893.315
Văn phòng Công ty		484.268.473	4.837.893.315
Cộng		636.515.967.872	635.886.258.933

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/03/2025 là: 618.328.904.531 VNĐ (xem thuyết minh số V.22).

(*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có Quyết định thu hồi theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã ngừng đầu tư chăm sóc. Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng là chủ đầu tư dự án đã tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh toán đủ tiền bồi thường cho Công ty theo phương án đã được phê duyệt, do đó hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

nay Công ty vẫn chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản người mua trả tiền trước (xem thuyết minh số 16).

(**) Vườn mít và vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 được trồng xen với nhau.

14/03/2025
[Red stamp]

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con	388.387.995.284	-	431.419.466.970	836.133.024.630
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (i)				-
- Công ty CP Cao su Daknoruco (ii)	19.775.566.455	-	37.869.756.097	-
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (iii)	368.612.428.829	-	393.549.710.873	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	339.120.808.995	(101.672.256)	472.302.285.297	7.965.447.149
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (i)	331.155.361.846	-	464.454.000.000	
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (iv)	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su (ii)	7.863.774.893	-	7.848.285.297	-
Đầu tư vào đơn vị khác	13.495.221.178	-	16.433.944.619	13.495.221.178
- Công ty CP Cao su Thái Dương (v)	5.556.143.881	-	7.176.894.653	5.556.143.881
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (v)	7.939.077.297	-	9.257.049.966	7.939.077.297
Cộng	741.004.025.457	(101.672.256)	920.155.696.886	857.593.692.957
				(101.672.256)
				1.016.874.196.886

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (đã niêm yết trên sàn UpCom) được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này tại ngày 31/03/2025 là 14.100 đồng/CP. Căn cứ Báo cáo tài chính của Công ty con này tại 31/03/2025, vốn chủ sở hữu của Công ty tại Công ty con này vẫn được bảo toàn, Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Công ty con này nên không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- (ii) Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I/2025, kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 của Công ty CP Kỹ thuật Cao su, Công ty CP Cao su Daknoruco có lãi, vốn chủ sở hữu tại các Công ty này vẫn được bảo toàn nên không cần trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này.
- (iii) Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I/2025, kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri có lãi, vốn chủ sở hữu của Công ty tại Công ty con này vẫn được bảo toàn nên không trích lập dự phòng tổn thất.
- (iv) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính đã bị âm. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.
- (v) Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I/2025, kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 của Công ty CP Cao su Thái Dương và Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk có lãi, vốn chủ sở hữu tại các Công ty/Quỹ này vẫn được bảo toàn, Công ty vẫn nhận được cổ tức/lợi tức từ các bên nhận đầu tư trong năm nên không cần trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BẢO CAO TÀI CHÍNH (RIENG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung

Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn
Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/03/2025 là 22.402.060 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22).				
Đầu kỳ Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk là Công ty con (bởi tỷ lệ sở hữu 45% nên được chuyển thành Công ty liên kết.				
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	Đã chuyển thành công ty liên kết	44.537.500	60,84%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	73,37%	2.568.100	73,37%
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	Đang hoạt động	100,00%	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	45,00%		
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang chờ giải thể	45,13%	301.998	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	28,79%	540.000	28,79%
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Đang hoạt động	10,00%	360.000	10,00%
Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.				
Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/03/2025 là 22.402.060 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22).				
Đầu kỳ Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk là Công ty con (bởi tỷ lệ sở hữu 45% nên được chuyển thành Công ty liên kết.				

582
GTY
HÀ
SU
LẮ
CH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán là các bên liên quan	19.500.929.710	20.694.862.045
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Phải trả người bán là các đối tượng khác	6.207.934.666	17.898.617.215
Công ty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam	2.092.363.092	2.092.363.092
Nguyễn Văn Chức	1.840.686.595	1.840.686.595
Các đối tượng khác	2.274.884.979	13.965.567.528
Cộng	25.708.864.376	38.593.479.260

Tại ngày 31/03/2025, không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	25.363.042.337	22.981.090.932
Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Đạt	11.466.000.000	11.466.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Các đối tượng khác	3.897.042.337	1.515.090.932
Cộng	25.363.042.337	22.981.090.932

(*) Xem thuyết minh số V.13

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.370.941.597	3.197.160.165	3.856.615.561	-	-	711.486.201
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.110.357.010	2.600.000.000	-	-	510.357.010
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.406.940	180.164.454	193.377.782	-	-	36.193.612
Thuế tài nguyên	-	3.797.569	9.370.038	11.216.766	-	-	1.950.841
Thuế nhà đất	12.904.213	-	-	1.644.875	14.549.088	-	-
Tiền thuê đất	-	67.873.850.352	10.060.186.115	56.972.814.678	-	20.961.221.789	-
Các loại thuế khác	-	656.809	16.228.336	15.821.430	-	-	1.063.715
Phí và lệ phí	-	-	12.817.493.345	12.817.493.345	-	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	201.194.239	205.235.155	4.040.916	-	-
Cộng	12.904.213	69.298.653.267	29.592.153.702	76.674.219.592	18.590.004	22.222.273.168	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền lương phải trả	9.629.968.663	29.080.781.604
Cộng	9.629.968.663	29.080.781.604

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc	4.374.098.097	6.475.017.172
- Trích trước chi phí lãi vay	2.006.288.987	3.468.447.853
- Chi phí quản lý trồng xen	-	1.881.224.024
- Chi phí phải trả khác	2.367.809.110	1.125.345.295
Cụm khách sạn Dakruco	67.674.140	57.729.697
- Chi phí phải trả khác	67.674.140	57.729.697
Nhà máy chế biến Chỉ thun	327.652.954	378.926.575
- Chi phí đồng phục, giới thiệu sản phẩm		117.000.000
- Chi phí xử lý chất thải nguy hại, nước thải sau sản xuất	148.117.000	109.951.527
- Chi phí phải trả khác	179.535.954	151.975.048
Cộng	4.769.425.191	6.911.673.444

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	20.145.336.269	20.857.118.477
Cộng	20.145.336.269	20.857.118.477

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn**21.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	2.049.256.490	2.079.076.490
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
Phải trả khác các đối tượng khác	54.559.605.392	87.529.019.420
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	49.446.403.457	49.446.403.457
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	-	1.490.000.000
- Tiền thôi việc	104.986.324	2.241.424.432
- Kinh phí công đoàn	141.137.999	1.686.720.259
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Tiền chậm nộp thuế các loại	70.424.785	12.887.918.130
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	12.593.802	12.593.802
- Phải trả khác	4.784.059.025	19.763.959.340
Cộng	56.608.861.882	89.608.095.910

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Ngày 09/02/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31/03/2025 như sau:

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bàn Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần cho người lao động chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018	(457.890.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trưng bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Công ty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí cổ phần hóa	(3.370.559.739)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thuê lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Phải trả về cổ phần hóa tại 31/03/2025	49.446.403.457

21.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	86.774.496.361	86.798.757.775
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (giai đoạn trước cổ phần hóa)	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty Cổ phần Tâm An Đắk Lắk (*)	9.775.866.000	9.775.866.000
- Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk (*)	2.425.294.000	2.425.294.000
- Dương Đức Cường (*)	2.182.500.000	2.182.500.000
- Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận (*)	1.452.432.499	1.452.432.499
- Lưu Thanh Điệp (*)	1.178.520.000	1.178.520.000
- Công ty Cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.084.075.700	1.084.075.700
- Các đối tượng khác	14.020.596.290	14.044.857.704
Cộng	86.774.496.361	86.798.757.775

(*) Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 - 5 năm.

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

22.1. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	143.394.099.889	112.509.781.644	-	(212.073.827.459)	43.830.054.074
Vay ngắn hạn bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn bên khác	143.394.099.889	112.509.781.644	-	(212.073.827.459)	43.830.054.074
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk (i)	53.970.856.701	57.678.530.816	-	(77.819.333.443)	33.830.054.074
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	59.945.601.254	44.831.250.828	-	(104.776.852.082)	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk (iii)	15.000.000.000	-	-	(15.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk (iv)	9.977.641.934	10.000.000.000	-	(9.977.641.934)	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk (v)	4.500.000.000	-	-	(4.500.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả là bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk	-	-	-	-	-

Cộng

143.394.099.889	112.509.781.644	-	(212.073.827.459)	43.830.054.074
-----------------	-----------------	---	-------------------	----------------

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 24.85.2001/2024-HĐCVHM/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 01/03/2024. Hạn mức cho vay từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/06/2024 là 60.000.000.000 đồng, từ ngày 01/07/2024 là 55.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.13).
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐ 01/2024/717996/HĐTD ký ngày 10/07/2024. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.13).
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 16816/24MN/HĐTD ký ngày 13/05/2024. Hạn mức cho vay không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.14).



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 24/1709/LE1/HĐHM ký ngày 23/09/2024. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay của hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, lãi suất được xác định tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là số dư tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSTG ngày 11/05/2023; Máy cày bằng JZH6000-25 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22/2401/AIJ.01/MMTB ngày 24/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSMMTB ngày 11/05/2023; và 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSCP ngày 11/05/2023 (Xem thuyết minh số V.2, V.10, V.14).

(v) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 5219-LAV-2024.01502 ngày 19/11/2024. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức cấp tín dụng là 4.500.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng cách thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV667770 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2020 mang tên Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 1409/2022/HĐTC ngày 14/09/2022. (xem thuyết minh số V.10)

22.2. Dài hạn

Vay dài hạn	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	135.227.055.650	128.800.000.000		(9.535.287.991)	254.491.767.659
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (vi)	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000
Vay dài hạn là bên khác	80.000.000.000				80.000.000.000
- Vay dài hạn Vietinbank - CN Đắk Lắk	55.227.055.650	128.800.000.000	-	(9.535.287.991)	174.491.767.659
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (vii)	25.227.055.650	128.800.000.000	-	(9.535.287.991)	128.800.000.000
Cộng	135.227.055.650	128.800.000.000	-	(9.535.287.991)	254.491.767.659
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-				-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	135.227.055.650				254.491.767.659



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIENG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(vi) Vay dài hạn Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk theo Hợp đồng các hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ký ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư. Lãi suất cho vay tính 10,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 24 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm có 6.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) (xem thuyết minh số V.14).
- Hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐVV ký ngày 22/11/2024: Số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn là phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư chăm sóc vườn cây cao su và sâu riêng tái canh. Lãi suất cho vay tính 9,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong suốt thời hạn cho vay, thời hạn vay 36 tháng tính từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm có 5.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk mà Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk hiện đang sở hữu, cổ phiếu này đang được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán UPCOM và đang được lưu ký tại Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC) (xem thuyết minh số V.14).
- (vii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013, không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty CP Chỉ thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lưu suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CO
CO
C
ĐẮ
MA

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.531.232.220	38.007.191.324
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	946.362.709	1.106.362.709
Cộng	23.477.594.929	39.113.554.033

24. Vốn chủ sở hữu**24.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.558.000.000.000	31.558.179.038	56.012.753.493	1.645.570.932.531
Tăng trong năm	-	6.535.731.453	50.512.373.482	57.048.104.935
Giảm trong năm	-	-	(17.588.256.951)	(17.588.256.951)
Số dư cuối năm trước	1.558.000.000.000	38.093.910.491	88.936.870.024	1.685.030.780.515
Số dư đầu năm nay	1.558.000.000.000	38.093.910.491	88.936.870.024	1.685.030.780.515
Tăng trong năm	-	-	55.178.119.658	55.178.119.658
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.558.000.000.000	38.093.910.491	144.114.989.681	1.740.208.900.172

24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
Cộng	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000

24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

24.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24.5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	88.936.870.024	56.012.753.493
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	55.178.119.658	50.512.373.482
Phân phối lợi nhuận	-	(17.588.256.951)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	(17.588.256.951)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(6.535.731.453)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(10.761.828.000)
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	-	(290.697.498)
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	144.114.989.681	88.936.870.024

25. Tài khoản ngoài bảng**25.1. Ngoại tệ**

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	879.559,40	596.801,78
EUR	-	-
AUD	-	-
CAD	20,00	20,00

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

25.2. Tài sản nhận giữ hộ

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Cổng Km4 đường vào Nông trường Cư Kpô	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
Cộng	1.100.413.435	(682.318.086)	418.095.349

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Cổng Km4 đường vào Nông trường Cư Kpô	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
Cộng	1.100.413.435	(682.318.086)	418.095.349

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu từ các bên liên quan (Xem thuyết minh VIII.1)	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	128.299.605.705	100.319.497.952
Doanh thu bán mủ cao su	83.041.384.750	71.059.869.380
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.404.792.612	4.608.294.099
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, acid	33.047.181.979	19.101.095.873
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	4.024.896.800	3.577.381.600
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	2.577.879.988	1.972.857.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	203.469.576	
Cộng	128.299.605.705	100.319.497.952

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn bán mũ cao su	81.588.176.602	70.934.384.057
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.960.569.436	5.861.734.283
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	31.183.593.563	20.018.284.441
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	3.185.929.543	2.716.000.039
Giá vốn hợp tác xen canh và khác	90.585.978	
Cộng	122.008.855.122	99.530.402.820

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	186.623.401	180.349.547
Cổ tức, lợi nhuận được chia	455.389.663	15.002.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	103.880.757	151.902.283
Lãi đầu tư cao su liên kết	772.126.766	724.879.435
Doanh thu tài chính khác	62.561.681.264	110.203.000
Cộng	64.079.701.851	16.169.734.265

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	5.946.441.294	7.055.307.087
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	198.912.288	197.179.427
Hoàn nhập dự phòng đầu tư cao su liên kết	(104.616.281)	
Chi phí tài chính khác	393.209.432	34.318.350
Cộng	6.433.946.733	7.286.804.864

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	151.860.143	240.305.023
Chi phí nhân viên bán hàng	31.513.125	49.989.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.909	290.909
Chi phí khác bằng tiền	1.789.425.406	1.070.221.599
Cộng	1.972.889.583	1.360.806.744

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	101.517.719	91.327.281
Chi phí nhân viên quản lý	3.823.358.390	3.503.678.335
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	265.586.368	249.155.997
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí khác bằng tiền	4.459.823.152	709.560.956
Cộng	8.650.285.629	4.858.413.445

7. Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	5.278.805.536	
Thu bồi thường, đền bù tài sản, đất		
Thu nhập từ cho thuê nhà, mặt bằng, giao khoán cà phê	15.463.636	
Thu tiền hỗ trợ Quỹ BHXH cao su		
Thu nhập khác	54.960.500	229.952.828
Cộng	5.349.229.672	229.952.828

8. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	554.603	1.538.178.316
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT		
Các khoản khác	157.222.023	442.154.443
Cộng	157.776.626	1.980.332.759

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chi tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	167.007.000.000	53.384.900.000
Cộng	<u>167.007.000.000</u>	<u>53.384.900.000</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(221.609.115.450)	(84.352.193.541)
Cộng	<u>(221.609.115.450)</u>	<u>(84.352.193.541)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldolkiri	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

1.2. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	-	1.408.302.919
Công ty TNHH MTV Cao su Dak Lak - Moldulkiri	19.500.929.710	19.286.559.126
Vay dài hạn		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	80.000.000.000	80.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (lãi vay)		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	1.627.520.547	1.617.657.534
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldolkiri	2.049.256.490	2.079.076.490

1.3. Thu nhập của Ban điều hành

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý 1/2025		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	77.232.000	-	77.232.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	74.790.000	-	74.790.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	51.530.000	-	51.530.000
4	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	57.024.000	-	57.024.000
5	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	58.524.000	-	58.524.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	47.746.000	16.476.000	64.222.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	-	16.476.000	16.476.000
8	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	-	16.476.000	16.476.000
9	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	57.024.000	-	57.024.000
10	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	45.165.000	-	45.165.000
11	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	40.542.000	8.100.000	48.642.000
	Tổng cộng		509.577.000	57.528.000	567.105.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý 1 năm 2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	76.632.000		76.632.000
2	Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	74.190.000		74.190.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	57.324.000		57.324.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	55.708.000		55.708.000
5	Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	57.024.000		57.024.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT		13.170.000	13.170.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT		13.170.000	13.170.000
8	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	57.024.000		57.024.000
10	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	10.800.000		10.800.000
11	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS		8.100.000	8.100.000
Tổng cộng			388.702.000	34.440.000	423.142.000

2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm trước (quý I/2024) kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

